

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **Sư phạm Lịch sử** (History Teacher Education)

Mã ngành: 7140218

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Lịch sử, Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Ngành Sư phạm Lịch sử đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Lịch sử trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;

b. Hình thành và phát triển các năng lực: giao tiếp, học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác; có sức khỏe; tác phong sư phạm; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa;

c. Hình thành kiến thức chuyên môn toàn diện và hệ thống về các nội dung lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới. Vận dụng kiến thức khoa học sư phạm và khoa học lịch sử để thực hiện tốt yêu cầu dạy học môn lịch sử ở trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng cần thiết, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước.

b. Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn; kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.

c. Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Nắm vững kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm; công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông.

b. Nắm vững các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu môn học Lịch sử theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh.

c. Nắm vững vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Khôi kiến thức chuyên ngành

- a. Trang bị kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tiến trình lịch sử Việt Nam và thế giới.
- b. Vận dụng được công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong dạy học và nghiên cứu chuyên ngành lịch sử.
- c. Vận dụng kiến thức về khoa học giáo dục và khoa học lịch sử trong dạy học tại các trường phổ thông và các cơ sở giáo dục khác.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Phát triển chuyên môn bản thân: chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức chuyên môn; vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

b. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục.

c. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học và giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm vận dụng những phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

d. Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.

đ. Nắm vững quy định về công tác tư vấn và hỗ trợ học sinh; thực hiện lồng ghép hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; thực hiện hiệu quả các biện pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực, giao tiếp thông dụng, đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

b. Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp so sánh; hình thành tư duy phản biện và kỹ năng học tập suốt đời; làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác; tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và hiệu quả công tác; đề ra chương trình hành động cho bản thân nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

c. Phát triển mối quan hệ nhà trường - gia đình - xã hội. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ và các bên liên quan để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

d. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường; xây dựng môi trường văn hóa và phát huy dân chủ trong nhà trường.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Có ý thức kỉ luật, sống và làm việc theo pháp luật; tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

b. Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề giáo. Có tinh thần học hỏi, tự rèn luyện phấn đấu nâng cao phẩm chất nhà giáo. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và đạo đức nghề giáo.

c. Tạo dựng phong cách nhà giáo: có tác phong và cách thức làm việc phù hợp, làm tấm gương tốt cho học sinh; hỗ trợ đồng nghiệp trong việc hình thành phong cách nhà giáo.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên, giảng viên tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.

- Làm việc ở những cơ quan có liên quan đến chuyên ngành lịch sử như trung tâm lưu trữ, viện bảo tàng, tòa soạn báo, đài phát thanh truyền hình...

- Làm việc trong các cơ quan nhà nước phụ trách các mảng chuyên môn liên quan đến lịch sử, chính trị, văn hóa xã hội như ban tuyên giáo, sở văn hóa thể thao du lịch...

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Lịch sử, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

Luật giáo dục đại học; Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình các môn học của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2018; thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; chương trình đào tạo các ngành sư phạm trong và ngoài nước...

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương											
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8			Bộ trí theo nhóm ngành	
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8			Bộ trí theo nhóm ngành	
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16			Bộ trí theo nhóm ngành	
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56			Bộ trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1			3	90			I,II,III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		AV	60				I,II,III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III	
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			PV	60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3				45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3				45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4				60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45			FL007		I,II,III	
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3		45			FL008		I,II,III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
33	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III
34	SG011	Quản lý Hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III

Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành

35	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II
36	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II
37	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		I,II
38	SG394	Giáo dục hòa nhập	2		2	30				I,II
39	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2			30		SP079		I,II,III
40	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2		15	30			I,II
41	SG420	Lý luận dạy học Ngữ văn và Khoa học Xã hội	2	2		30		SP079		I,II
42	SG105	Phương pháp dạy học Lịch sử	2	2		15	30	SP079		I,II
43	SG429	Phát triển chương trình giáo dục Ngữ văn và Khoa học Xã hội	2	2		30		SP597		I,II
44	SG423	Đánh giá kết quả học tập Ngữ văn và Khoa học Xã hội	2	2		15	30			I,II
45	SG378	Tập giảng môn Lịch sử	2	2			60		SP241	I,II
46	SP241	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông	2	2		15	30			I,II
47	SG452	Thực tế ngoài trường - Sư phạm Lịch sử	2	2			60			I,II
48	SG140	Nhập môn khoa học Lịch sử	2	2		30				I,II
49	SG109	Phương pháp luận sử học	2	2		20	20			I,II
50	SP240	Rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm Lịch sử	2	2		15	30	SG105		I,II
51	SP597	Kiên tập sư phạm	2	2			60	SG378		I
52	SP598	Thực tập Sư phạm	3	3			90			II

Cộng: 36 TC (Bắt buộc 34 TC; Tự chọn: 2 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành

53	SG411	Lịch sử Thế giới cổ trung đại 1	2	2		30				I,II
54	SG412	Lịch sử Thế giới cổ trung đại 2	2	2		30		SG411		I,II
55	SG410	Lịch sử Thế giới cận đại 1	2	2		30		SG412		I,II
56	SP497	Lịch sử Thế giới cận đại 2	2	2		30		SG410		I,II
57	SG413	Lịch sử Thế giới hiện đại 1	2	2		30		SP497		I,II
58	SG414	Lịch sử Thế giới hiện đại 2	2	2		30		SG413		I,II
59	SG416	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 1	2	2		30				I,II
60	SP501	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2	2	2		30		SG416		I,II
61	SG415	Lịch sử Việt Nam cận đại 1	2	2		30		SP501		I,II
62	SP503	Lịch sử Việt Nam cận đại 2	2	2		30		SG415		I,II
63	XH361	Lịch sử Việt Nam hiện đại 1	2	2		30		SP503		I,II
64	SG417	Lịch sử Việt Nam hiện đại 2	2	2		30		XH361		I,II
65	SP233	Lịch sử Đông Nam Á	2	2		30				I,II
66	SP231	Khảo cổ học	2	2		30				I,II
67	SP232	Dân tộc học đại cương	2	2		30				I,II
68	SG300	Lịch sử địa phương	2	2		15	30			I,II
69	SG409	Lịch sử Nhật Bản từ năm 1868 đến nay	2	2		30				I,II
70	SG396	Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	2	2		30				I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
71	SP236	Lịch sử quan hệ quốc tế	2	2		30				I,II
72	SP506	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	2		30				I,II
73	SP025	Lịch sử khẩn hoang Nam Bộ	2	2		30				I,II
74	SP200	Lịch sử Văn minh Việt Nam	2	2		30				I,II
75	SP196	Anh văn chuyên môn Lịch sử	2	2		30		XH033		I,II
76	SP235	Lịch sử văn minh Thế giới	2		2	30				I,II
77	SG398	Chiến tranh và hoà bình trong thế kỉ XX	2			30				I,II
78	SG302	Lịch sử Tư tưởng Phương Tây	2		2	30				I,II
79	SG301	Lịch sử Tư tưởng Phương Đông	2			30				I,II
80	SP234	Lý luận và lịch sử tôn giáo	2			30				I,II
81	SP595	Lịch sử Tư tưởng Việt Nam	2		2	30				I,II
82	SG427	Một số cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam	2			30				I,II
83	SG397	Chiến tranh và cách mạng trong lịch sử Việt Nam	2			30				I,II
84	SP511	Luận văn tốt nghiệp - Lịch sử	10				300	≥ 105 TC		I,II
85	SP510	Tiểu luận tốt nghiệp - Lịch sử	4				120	≥ 105 TC		I,II
86	SG408	Lịch sử chủ quyền Việt Nam ở biển Đông	2		10	30				I,II
87	SG407	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học lịch sử	2			30				I,II
88	SG304	Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam	2			30				I,II
89	SG432	Lịch sử giáo dục Việt Nam	2			30				I,II
90	SP019	Danh nhân đất Việt	2			30				I,II
Cộng: 62 TC (Bắt buộc: 46 TC; Tự chọn: 16 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 108 TC; Tự chọn: 33 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020

**KHOA SƯ PHẠM
P. TRƯỞNG KHOA**

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH**



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Huỳnh Anh Huy